

CÔNG KHAI TÀI CHÁNH THÁNG 9/2024

STT	TÊN QŨY	SỐ DƯ MANG SANG	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỔNG CỘNG	TÒN QUỸ			
						TIỀN MẶT	TIỀN GỬI KB	NGÂN HÀNG	NGÂN HÀNG
I	TIỀN MẶT	2.495.688	2.162.000	2.162.000	2.495.688	2.495.688		122000115332	060007020425
1	Ngân sách	0			0	0			
2	Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	0	388.000	388.000	0	0			
3	Thế dục nhịp điệu	0	132.000	132.000	0	0			
4	Anh văn	0	160.000	160.000	0	0			
5	Vẽ	0	125.000	125.000	0	0			
6	Phục vụ ăn sáng	0	220.000	220.000	0	0			
7	Nước uống	0	10.000	10.000	0	0			
8	Tiền ăn học sinh	1.052.668	800.000	800.000	1.052.668	1.052.668			
9	Tiền ăn sáng	1.443.020	227.000	227.000	1.443.020	1.443.020			
10	Học phí	0	100.000	100.000	0	0			
II	TIỀN GỬI :3714	175.627.289	752.550	85.800	176.294.039	0	176.294.039	0	0
1	CCTL-học phí	143.112.000			143.112.000		143.112.000		
	CCTL-Tổ chức bán trú VSBT	670.174			670.174		670.174		
	CCTL-dồ dùng bán trú	705.400			705.400		705.400		
	CCTL-học hè	107.424			107.424		107.424		
	CCTL-thế dục nhịp điệu	18.506			18.506		18.506		
	CCTL- anh văn	219.544			219.544		219.544		
	CCTL - vẽ	76.227			76.227		76.227		
2	Tổ chức PVBV và VSBT	10.857.530	388.000	85.800	11.159.730		11.159.730		
4	Đồ dùng bán trú	580.200			580.200		580.200		
6	Học hè	7.768.885			7.768.885		7.768.885		
7	Thế dục nhịp điệu	1.396.724	52.800		1.449.524		1.449.524		
8	Anh văn	1.529.760	48.000		1.577.760		1.577.760		
9	Vẽ	1.011.775	43.750		1.055.525		1.055.525		
10	Phục vụ ăn sáng	7.573.140	220.000		7.793.140		7.793.140		
III	TIỀN GỬI NH	483.538	1.439	13.200	471.777	0	0	273.971	197.806
1	Lãi ngân hàng	76.646	1.394		78.040				78.040
2	CCTL -LNH	119.766			119.766				119.766
3	Tiền lãi viettin	287.126	45	13.200	273.971			273.971	
IV	TIỀN GỬI :3713	222.361.250	53.669.260	9.485.000	266.545.510	0	232.381.510	0	0
1	Tiền ăn học sinh	135.667.116	19.166.810		154.833.926		154.833.926		
2	Tiền ăn sáng	53.006.667	56.000		53.062.667		53.062.667		
3	Học phẩm	206.392			206.392		206.392		
4	Học cụ-học liệu	765.000			765.000		765.000		
5	Khám sức khỏe	6.305.000			6.305.000		6.305.000		
6	Nước uống	1.735.000	10.000		1.745.000		1.745.000		
7	Anh văn	0	112.000		112.000		112.000		
8	Vẽ	0	81.250		81.250		81.250		
9	Thế dục nhịp điệu	0	79.200		79.200		79.200		
10	BHYT	24.676.075		9.485.000	15.191.075		15.191.075		
11	BHXH	0	34.164.000		34.164.000				
12	Thu hộ chi hộ khác	0			0			0	
V	TIỀN GỬI :3716	116.773.999	100.000	12.568.856	104.305.143	0	104.305.143		
1	Học phí HĐ	5.901.999	100.000	4.754.750	1.247.249		1.247.249		
	Học phí CCTL	110.872.000		7.814.106	103.057.894		103.057.894		
VI	QUỸ CƠ QUAN	53.011.306	0	0	53.011.306	0	53.011.306	0	0
1	PTSN	34.513.399			34.513.399		34.513.399		
2	Phúc lợi	0			0		0		
3	Khen thưởng 94005	1.594.797			1.594.797		1.594.797		
4	Ổn định thu nhập	16.687.883			16.687.883		16.687.883		
5	Bổ sung thu nhập	215.227			215.227		215.227		
TỔNG CỘNG		453.979.071	56.585.249	11.746.000	498.818.320	2.495.688	461.686.855	273.971	197.806

Kế toán

Huỳnh Văn Mâm

Thủ quỹ

Lê Thị Kim Ánh

